



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 30/06/2025	11,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-	5.5%

DT thuần Q2/25
64.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.80 17.8%
YoY: ▲ 7.30 12.7%

LN thuần Q2/25
0.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.35 -82.9%
YoY: ▲ 16.1 106%

LN sau thuế Q2/25
0.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.21 -95.3%
YoY: ▲ 14.8 101%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
15.1%
YoY: +/- ▼ 4.5%

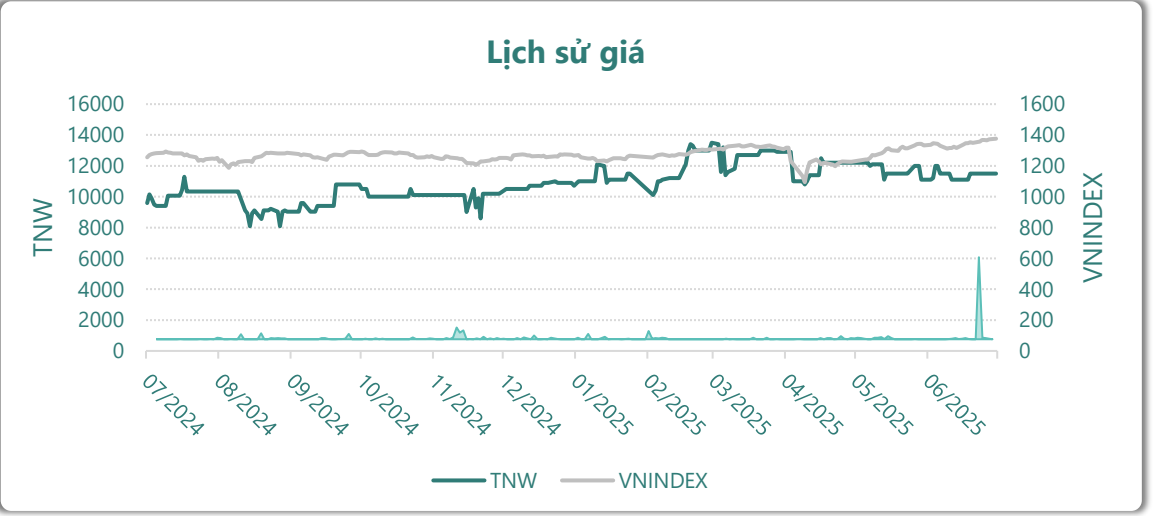
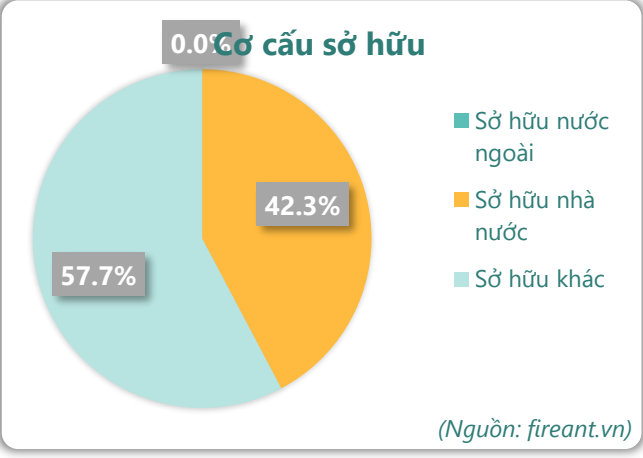
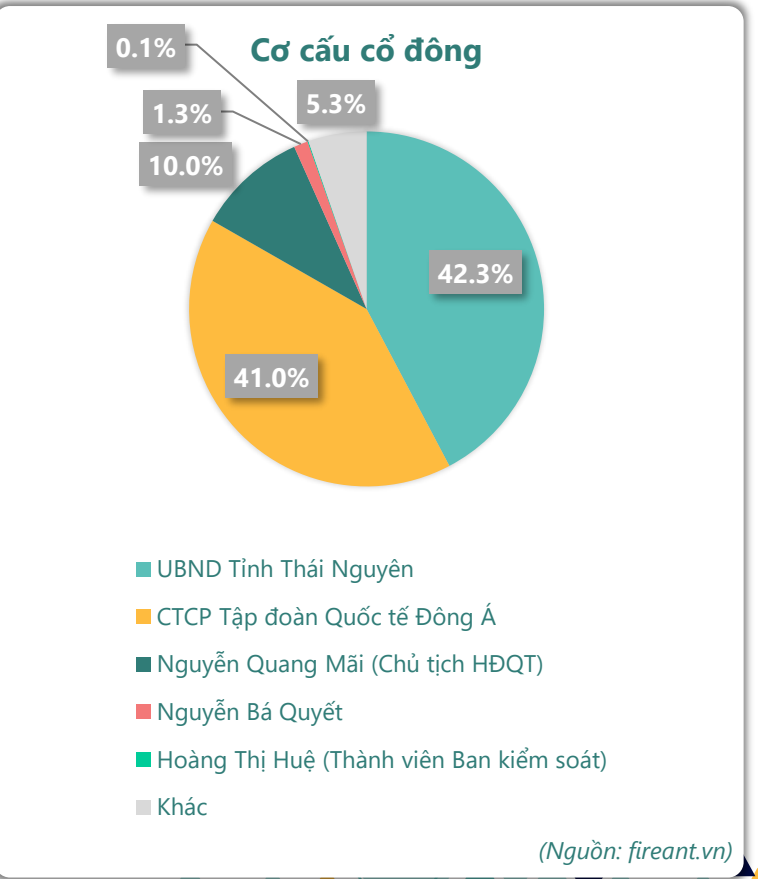
ROE (TTM) Q2/25
6.5%
YoY: +/- ▲ 7.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,084 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	184
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	811
P/E	14.2

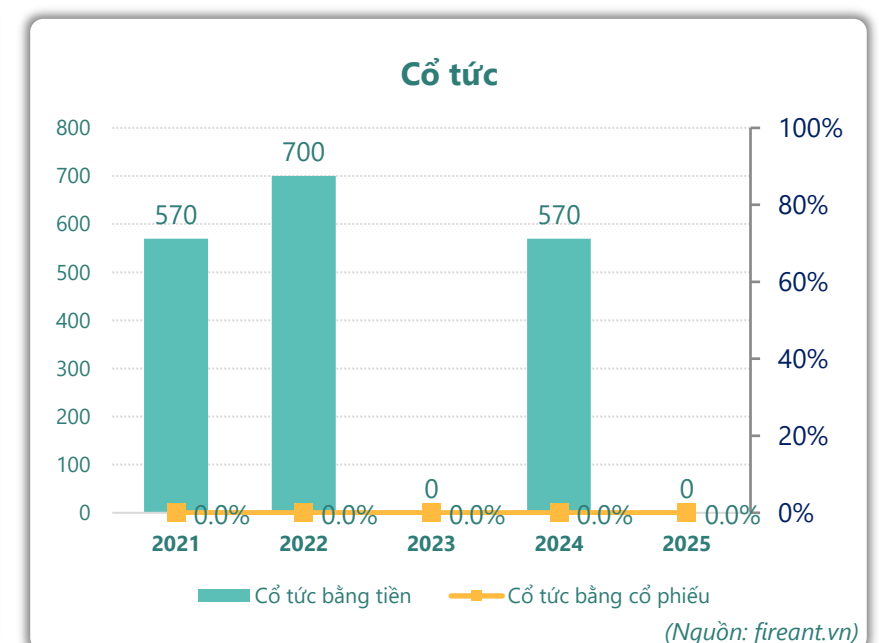
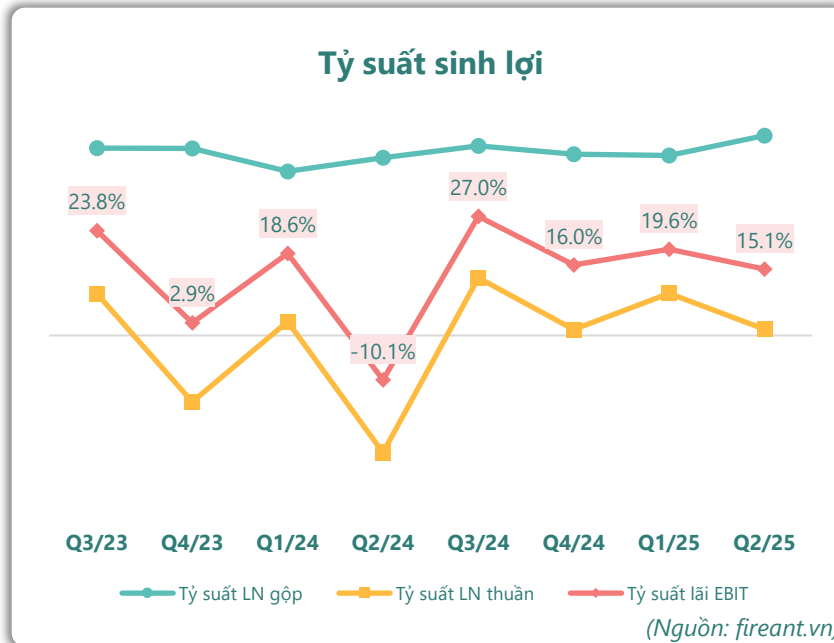
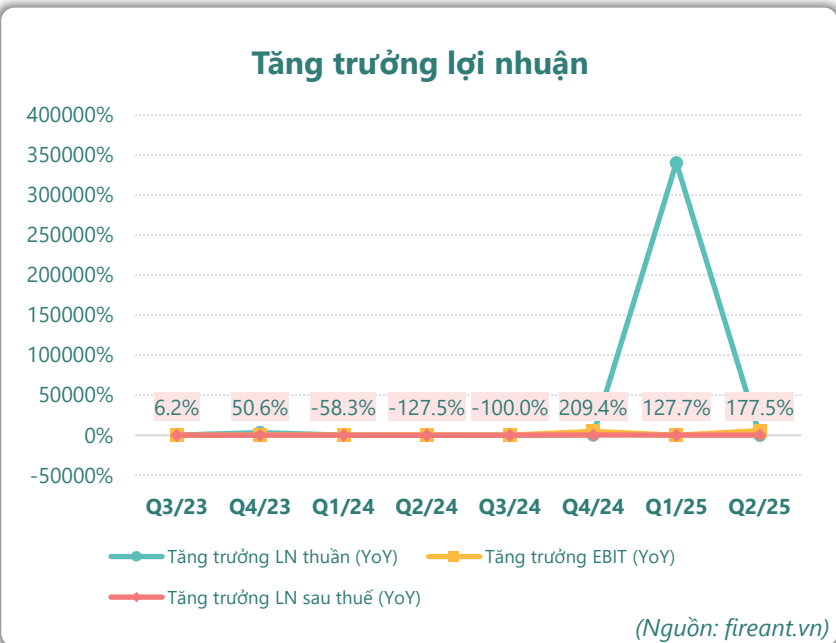
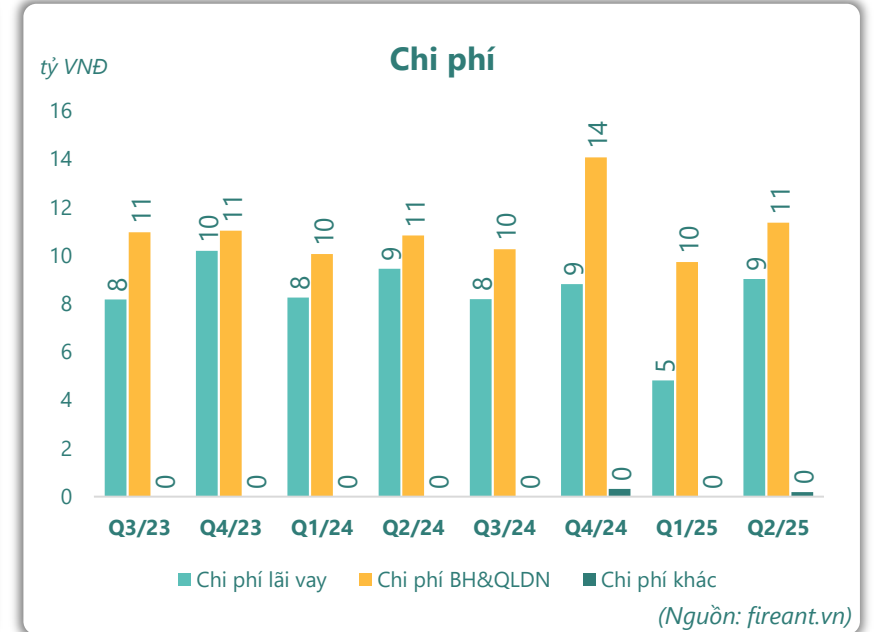
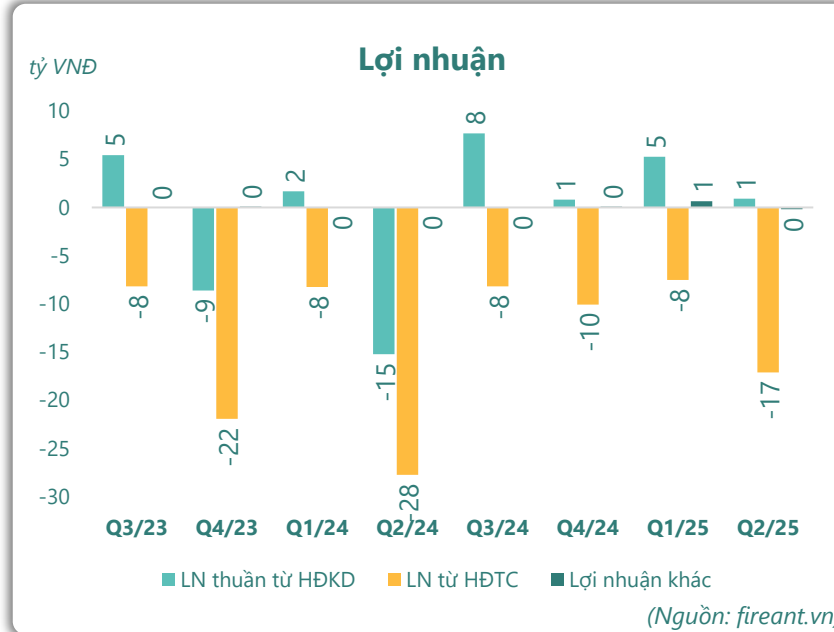
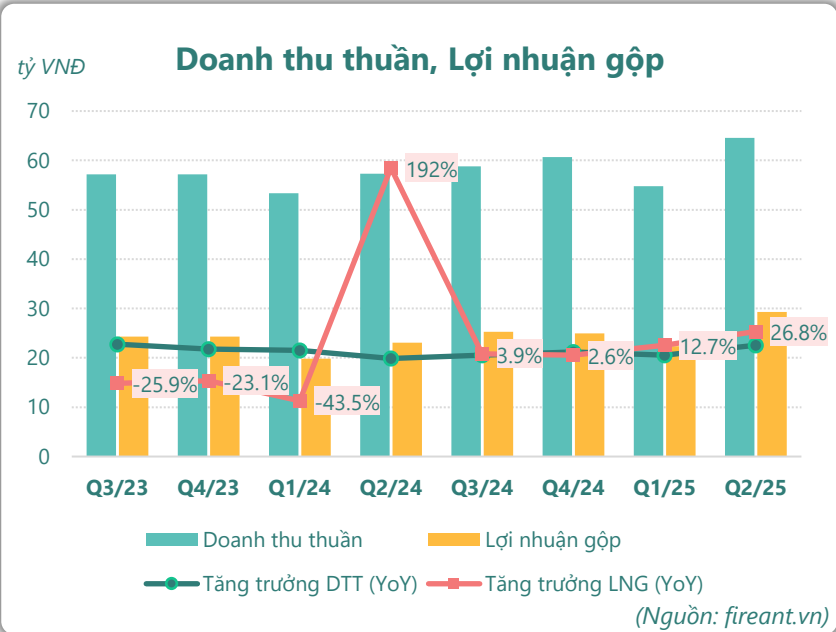
DT thuần 6T 2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 7.9%

LN thuần 6T 2025
6.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.7 145%

LN sau thuế 6T 2025
4.63
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.2 134%



KẾT QUẢ KINH DOANH

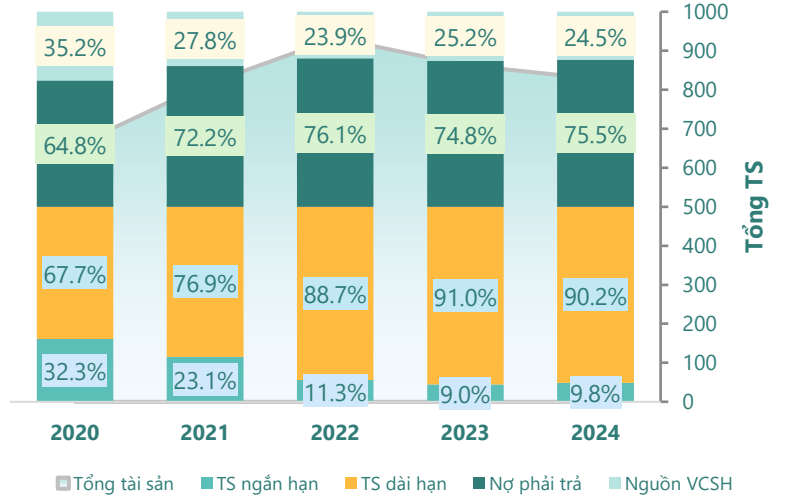


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

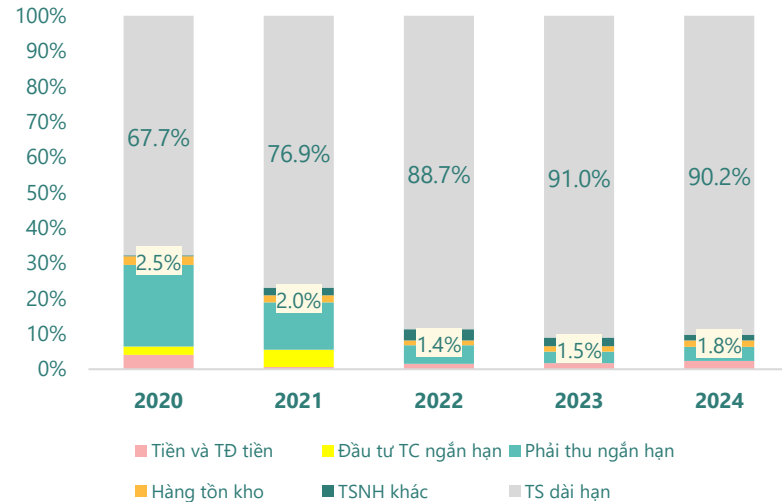
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

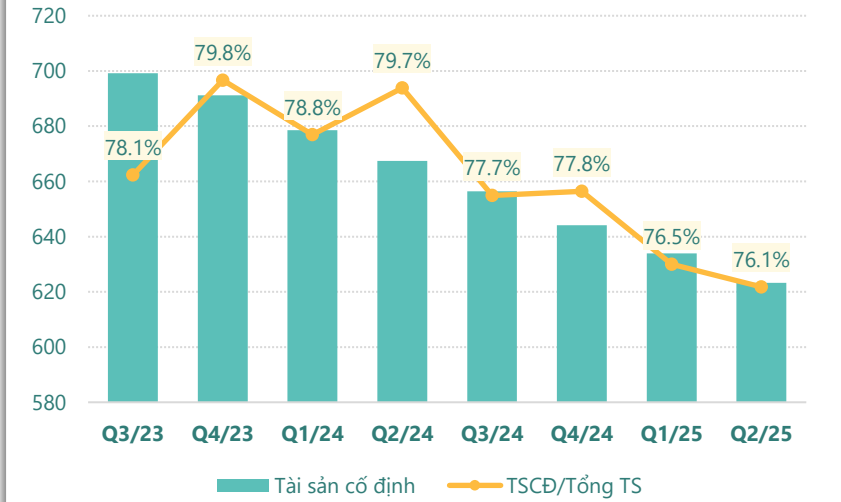
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

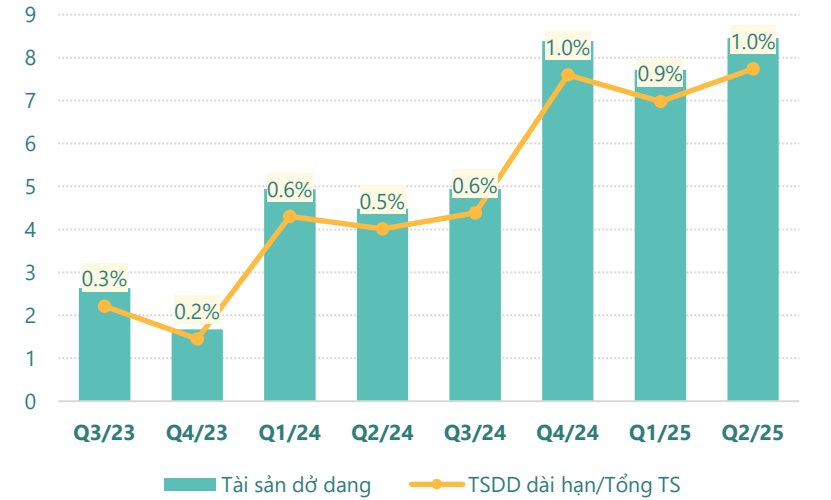
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

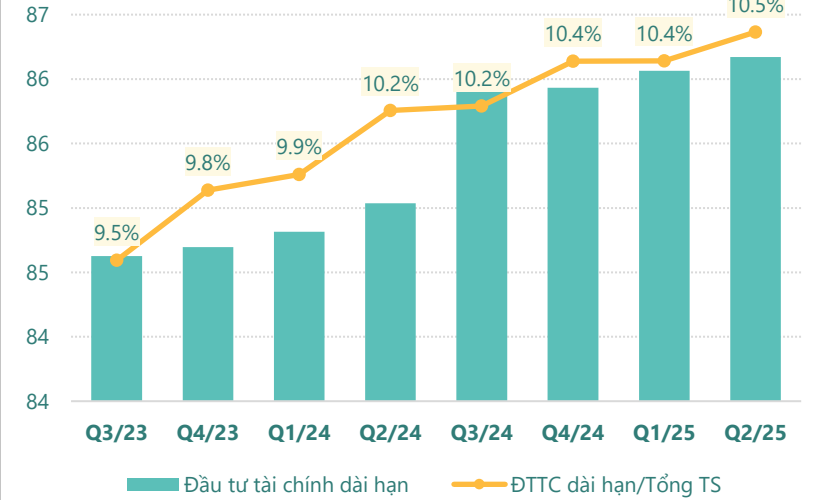
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

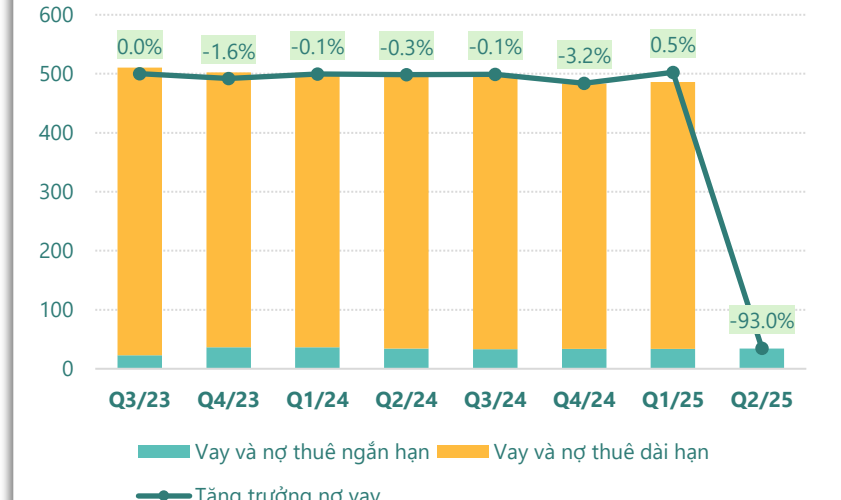
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

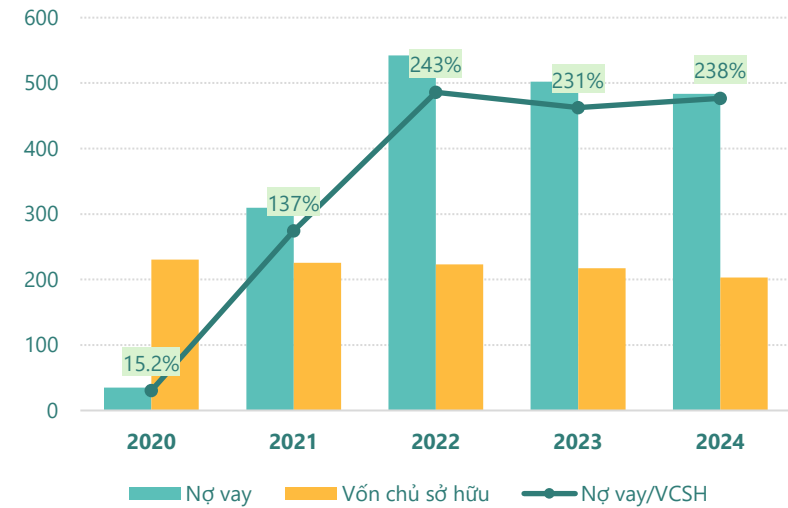


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

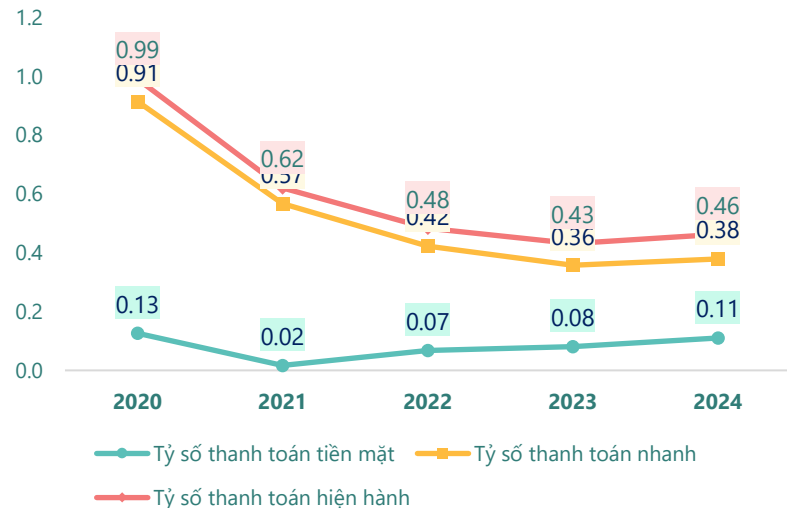
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



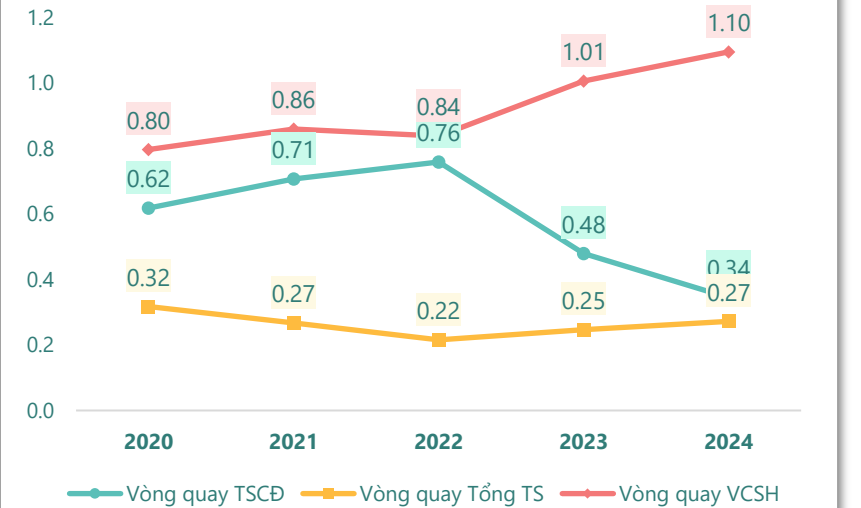
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



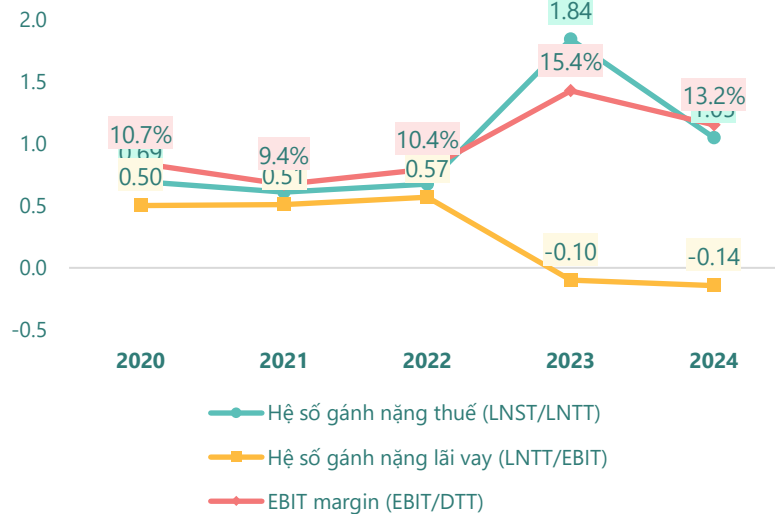
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



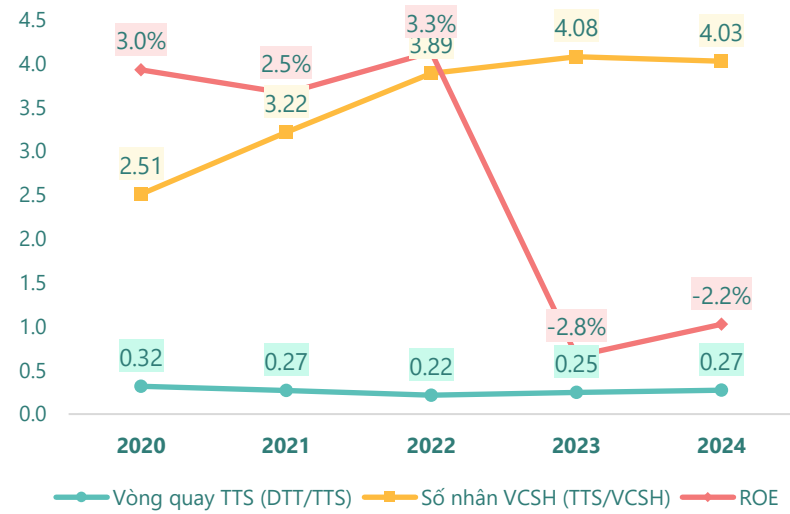
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



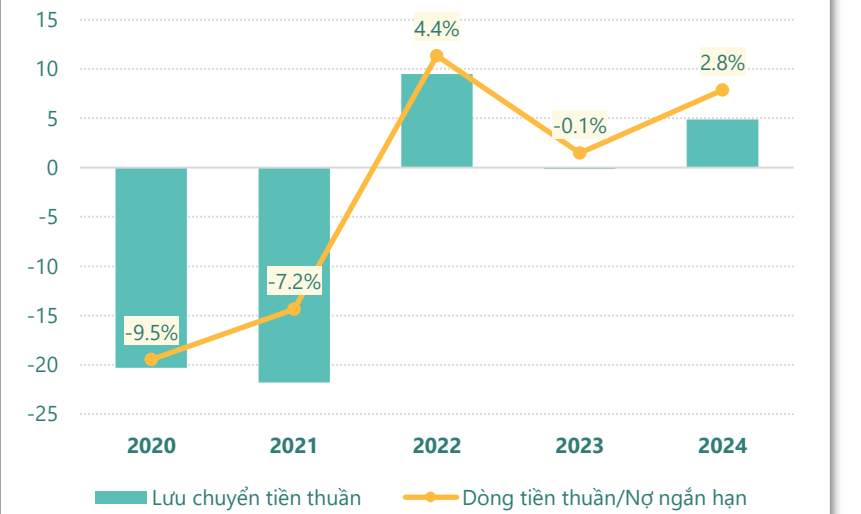
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.6	57.3	12.7%	119	111	7.9%
Giá vốn hàng bán	35.3	34.2	3.2%	67.7	67.7	0.0%
Lợi nhuận gộp	29.3	23.1	26.8%	51.7	43.0	20.3%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.01	1515%	0.17	0.02	976%
Chi phí TC	17.3	27.7	-37.6%	24.8	36.0	-31.0%
Chi phí lãi vay	9.03	9.46	-4.5%	13.8	17.7	-21.9%
LN trong công ty LKLD	0.11	0.22	-51.0%	0.23	0.35	-35.2%
Chi phí bán hàng	5.01	5.16	-2.8%	9.90	9.63	2.8%
Chi phí QLDN	6.36	5.68	11.9%	11.2	11.3	-0.5%
LN thuần từ HĐKD	0.90	-15.2	106%	6.14	-13.6	145%
Lợi nhuận khác	-0.19	0.00		0.46	0.00	14828%
LN trước thuế	0.71	-15.2	105%	6.60	-13.6	149%
Lợi nhuận sau thuế	0.21	-14.6	101%	4.63	-13.6	134%
LNST của CĐ cty mẹ	0.21	-14.6	101%	4.63	-13.6	134%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.13	5.39	31.6	17.2	14.5	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	1.54	-1.57	-7.77	-1.74	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.35	-19.9	-9.79	-17.3	-0.35	-17.6
Tiền đầu kỳ	14.5	20.0	7.05	27.3	19.4	31.8
Lưu chuyển tiền thuần	5.52	-13.0	20.2	-7.87	12.4	-20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.0	7.05	27.3	19.4	31.8	10.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	819	828	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	92.6	81.1	14.2%
Tiền và tương đương tiền	10.8	19.4	-44.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.5	33.0	22.8%
Hàng tồn kho	14.4	14.7	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.88	14.0	-29.2%
Tài sản dài hạn	727	747	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	623	644	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.45	8.39	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.2	85.9	0.3%
Tài sản dài hạn khác	8.66	8.84	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	612	625	-2.2%
Nợ ngắn hạn	169	175	-3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.0	34.0	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.8	83.8	-9.5%
Nợ dài hạn	443	450	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	450	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	203	2.3%
Vốn chủ sở hữu	207	203	2.3%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

